

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG THỎ
TỈNH LAI CHÂU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-ST

Ngày 27 tháng 9 năm 2024

V/v Hủy kết hôn trái pháp luật

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỎ, TỈNH LAI CHÂU

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Huệ.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Giàng A Vur; ông Tẩn Cao Sơn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Khuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Thỏ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thỏ tham gia phiên tòa:* Ông Đào Mạnh Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Thỏ, tỉnh Lai Châu xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 147/2024/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 8 năm 2024, về việc “*Hủy kết hôn trái pháp luật*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 8 năm 2024, và quyết định hoãn phiên tòa số 36/QĐST-HNGĐ giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Tẩn Chấn Q, sinh năm: 1984. Địa chỉ: Bản T, xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt có lý do.

Bị đơn: Chị Lù Thị N (tên gọi khác: Lù Xạ X), sinh năm: 1986. Địa chỉ: Bản T, xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu. Đại diện theo pháp luật: Ông Tẩn Chấn H – Chức vụ: Chủ tịch. Vắng mặt tại phiên tòa có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/8/2024, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Tẩn Chấn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lù Thị N (tên gọi khác: Lù Xạ X) có đăng ký kết hôn vào ngày 28/01/2002 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu. Việc kết hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống thời gian ban đầu vợ chồng anh chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, chị N ghen tuông vô cớ dẫn đến thường xuyên cãi vã trong cuộc sống. Đến đầu năm 2023, anh và chị N sống ly thân mỗi người một nơi, từ đó anh chị không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa.

Tại thời điểm kết hôn với chị N, do nhận thức pháp luật còn hạn chế, anh chị lại không có giấy tờ tùy thân nào khác cung cấp cho xã, cán bộ làm thủ tục đăng ký kết hôn cũng không yêu cầu anh chị cung cấp và cũng chỉ dựa vào lời trình bày của anh chị, chị N lại không nhớ chính xác năm sinh nên chị N khai tăng số tuổi lên để đủ tuổi kết hôn theo quy định. Sau này khi anh đi làm lại căn cước công dân và trên cơ sở các giấy tờ tùy thân khác, cũng như lời khai của bố mẹ, anh mới phát hiện khi anh kết hôn với chị N, anh chưa đủ 20 tuổi và chị N cũng chưa đủ 18 tuổi (*tại thời điểm kết hôn chị N mới được 15 tuổi 07 tháng 04 ngày; anh Q mới được 17 tuổi 11 tháng 02 ngày*), nên chưa đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị không còn chung sống với nhau và đã ly thân từ năm đầu năm 2023 cho đến nay, nên anh xin được ly hôn với chị N và trong quá trình lấy lời khai cũng như nội dung trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt của anh, anh vẫn tiếp tục đề nghị Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị N và anh yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải.

Về con chung: Anh Q và chị N đều xác nhận trong thời gian chung sống anh chị có 02 con chung, là cháu Tần Minh C, sinh ngày 23/01/2006 và cháu Tần Thị N1, sinh ngày 29/11/2011. Sau khi ly hôn anh Q nhất trí giao cháu N1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh và chị N sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu C đã đủ 18 tuổi và đã đi làm nên anh không ý kiến gì.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn chị Lù Thị N:* Trong suốt quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập hợp lệ và các văn bản tố tụng khác nhưng chị N vẫn vắng mặt không có lý do, không có yêu cầu phản tố. Chị N biết việc anh Q làm đơn ly hôn ra Tòa nhưng chị N không có ý kiến gì và luôn trốn tránh, không hợp tác. Cán bộ Tòa án đã nhiều lần gọi điện, đồng thời đến nhà chị tại bản T, xã M để làm việc nhưng chị trốn tránh không gặp mặt và báo lại là đã đi làm ở Trung Quốc.

Sau khi phiên tòa sơ thẩm lần 1 hoãn do nguyên đơn là anh Tần Chấn Q có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là chị Lù Thị N vắng mặt không lý do và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã M – đại diện là ông Tần Chấn H, Chủ tịch UBND xã có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa sơ thẩm lần 2 hôm nay, bị đơn chị Lù Thị N có mặt, chị trình bày: Chị và anh Q có đăng ký kết hôn tháng vào ngày 28/01/2002 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu. Khi đi làm thủ tục đăng ký kết hôn, anh chị không mang bất cứ giấy tờ tùy thân nào chứng minh về độ tuổi đăng ký kết hôn, do cán bộ làm thủ tục đăng ký kết hôn cũng không yêu cầu, chị cũng không nhớ rõ chính xác ngày tháng năm sinh và chị có khai tăng số tuổi lên để được đăng ký kết hôn và sau đó được đăng ký kết hôn và chị cũng không biết anh Q khi đó đã đủ tuổi chưa. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, từ năm 2023 vợ chồng chị sống ly thân không cùng chung sống với nhau từ đó đến nay, mỗi người ở một nhà và không còn quan tâm đến

nhau nữa, nhưng chị vẫn còn tình cảm với anh Q và chị không nhất trí việc ly hôn, và chị nuôi cháu Tấn Thị N1, ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Nguyên đơn anh Tấn Chín Q có đơn xét xử vắng mặt tại phiên tòa, nội dung đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu như trong đơn khởi kiện.

Theo xác nhận thông tin về cư trú, vợ của anh T Chín Quang có tên là Lù Thị N, tuy nhiên theo giấy đăng ký kết hôn mà anh Q cung cấp thì người trong giấy đăng ký kết hôn với anh Q là chị Lù Xạ X. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh lý lịch chị N qua bố đẻ của anh Tấn Chín Q; UBND xã M xác định: Chị Lù Xạ X, sinh ngày 15/03/1983 và chị Lù Thị N, sinh ngày 24/05/1986 là cùng một người, tên gọi và ngày sinh chính xác là Lù Thị N, sinh ngày 24/05/1986; địa chỉ ghi trong giấy đăng ký kết hôn của anh Q và trong căn cước công dân của anh Q thì bản “Thên Xin” và bản “Thên Sin” là cùng một địa chỉ, nguyên nhân do thời gian trước tên bản được điều chỉnh, hiện tại, địa chỉ này có tên chính xác là bản Thên Xin. Còn về mâu thuẫn vợ chồng anh Q chị N thì gia đình anh Q cũng như T1 bản đều trình bày: Sau khi kết hôn thì anh chị chung sống cùng nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị ghen và nghi ngờ đối phương có tình cảm với người khác, tổ hòa giải của bản cũng đã hòa giải cho anh chị nhưng không thành. Chị N cũng đã biết việc anh Q gửi đơn đến Tòa án và chị N trốn tránh không đến Tòa và không có ý kiến gì. Hiện nay vợ chồng anh Q không còn chung sống với nhau, ly thân cũng đã lâu, cháu N1 vẫn ở cùng mẹ vì cháu còn đang đi học, còn cháu C thì đã trưởng thành và đi làm ở Hà Nội.

**Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu trong quá trình giải quyết vụ án:* Anh Q và chị N có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 28/01/2002 theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu, tuy nhiên tại sổ đăng ký kết hôn và hồ sơ đăng ký kết hôn của chị N và anh Q hiện không còn được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã D đã bị thất lạc, nên cũng không biết anh chị có cung cấp giấy tờ tùy thân khi đến đăng ký kết hôn hay không, trên cơ sở anh chị đã cam đoan những lời khai, thông tin khai tại Ủy ban xã là đúng sự thật nên Ủy ban nhân dân xã M đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho anh Q và chị N (tức Lù Xạ X) và cấp giấy chứng nhận kết hôn số 39/2002, ngày 28/01/2002 cho anh chị. Đến nay sau khi căn cứ vào kết quả thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Công an xã M cung cấp thì chị Lù Thị N (tức chị Lù Xạ X) sinh ngày 24/5/1986 và anh Tấn Chín Q sinh ngày 26/02/1984; còn tại thời điểm đăng ký kết hôn năm 2002 thì chị Lù Thị N khai tên là Lù Xạ X, sinh ngày 15/3/1983, lý do chị N có 2 tên gọi khác nhau, tên trong giấy đăng ký kết hôn là tên thường gọi ở nhà của chị N, cách gọi tên cho dễ nuôi của người địa phương theo phong tục, còn tên trong căn cước công dân và giấy tờ tùy thân mới là tên chính xác của chị N, ngày, tháng, năm sinh trong giấy đăng ký kết hôn của chị N là không chính xác, chị N đã khai tăng số tuổi lên để đăng ký kết hôn. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn chị N mới được 15 tuổi 07 tháng 04 ngày; anh Q mới được 17 tuổi 11 tháng 02 ngày, chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nay anh Q có đơn đề nghị Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị N theo giấy chứng nhận kết hôn số 39/2002 ngày 28/01/2002 của Ủy ban nhân dân xã M. Ủy ban nhân dân xã M hoàn toàn nhất trí với yêu cầu hủy kết

hôn trái pháp luật của nguyên đơn anh Tấn Chín Q và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20 tháng 08 năm 2024 của cháu Tấn Thị N1, sinh ngày 29/11/2011, thể hiện: Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

**Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đã đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71 và Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 53; Điều 54, Điều 57, Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273; Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh T Chín Quang hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị Lù Thị N (tên gọi khác: Lù Xạ X); Về con chung: Giao cháu Tấn Thị N1 cho chị Lù Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định.

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do anh T Chín Quang cung cấp, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về “*Hủy việc kết hôn trái pháp luật*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trước thời điểm mở phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Tấn Chín Q về việc xin ly hôn và yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 28/01/2002 anh Tấn Chín Q và chị Lù Thị N có đến UBND xã M để thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định. Anh Q và chị N tự khai và không xuất trình thêm giấy tờ gì khác. Sau đó anh Q và chị N đã điền thông tin vào tờ khai đăng ký kết hôn, trong đó chị N khai tên là Lù Xạ X, sinh ngày 15/3/1983, anh Q sinh ngày 26/02/1984 và đã cam đoan những lời khai, thông tin khai là đúng sự thật nên Ủy ban nhân dân xã M đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho anh Q và chị N và cấp giấy chứng nhận kết hôn số 39/2002, ngày 28/01/2002. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do anh Q cung cấp cho Tòa án như: Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Công an xã M cung cấp; giấy xác nhận thông tin nơi cư trú của anh Tấn Chín Q và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì chị Lù Thị N còn có tên gọi khác là Lù Xạ X, sinh ngày 24/5/1986. Vì vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 28/01/2002 chị N mới 15 tuổi 07 tháng 04 ngày và anh T Chín Quang mới có 17 tuổi 11 tháng 02 ngày, cả 2 anh chị đều chưa đủ tuổi kết hôn, thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình chung sống giữa anh Q và chị N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không thể hàn gắn được, anh chị ly thân đã lâu, không còn chung sống cùng nhà và không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Trong đơn khởi kiện, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, anh Q đều yêu cầu ly hôn và đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị N, còn chị N thời gian đầu Tòa án giải quyết và gửi thông báo thụ lý vụ án, chị N đều không có ý kiến gì, không yêu cầu phản tố, tại phiên tòa sơ thẩm mở lại lần 2 (do lần 1 chị N vắng mặt không lý do), chị N trình bày không nhất trí ly hôn, nhưng chị cũng không có yêu cầu gì. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Q và chị N (tên khác Lù Xạ X) là phù hợp với Điều 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; và điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về hậu quả của việc hủy kết hôn trái pháp luật: Khi việc hủy kết hôn trái pháp luật bị hủy thì không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Tấn Chín Q và chị Lù Thị N.

[3] Về nuôi con: Anh Q và chị N có 02 con chung, cháu Tấn Minh C, sinh ngày 23/01/2006 và Tấn Thị N1, sinh ngày 29/11/2011. Sau khi ly hôn anh Q nhất trí giao cháu N1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Còn cháu C hiện nay đã trưởng thành đủ 18 tuổi và anh Q không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét; bản thân cháu N1 cũng có nguyện vọng muốn được ở cùng mẹ khi bố mẹ ly hôn và hiện tại cháu N1 vẫn đang sống rất tốt cùng mẹ. Vì vậy, xét về điều kiện, hoàn

cảnh, để đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải giao cháu Tần Thị N1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về chia tài sản, nợ chung, cho vay chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã M, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho anh Q và chị N không đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm đăng ký kết hôn chị N và anh Q đều chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn do pháp luật quy định; chị N đã khai không thành thật ngày, tháng, năm sinh của mình, khai tăng số tuổi lên để được đăng ký kết hôn; và Ủy ban nhân dân xã M cũng tắc trách, không chặt chẽ và chưa làm hết trách nhiệm của mình khi không yêu cầu anh Q, chị N cung cấp tài liệu, giấy tờ tùy thân để chứng minh nhân dân và độ tuổi đã đủ điều kiện để đăng ký kết hôn hay chưa. Do đó có đủ căn cứ xác định cả chị N và Ủy ban nhân dân xã M đều có lỗi trong việc đã đồng ý đăng ký kết hôn cho anh Q và chị N là vi phạm pháp luật, cần rút kinh nghiệm. Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân xã M cũng có ý kiến nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Q về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2002 ngày 28/01/2002 của Ủy ban nhân dân xã M cấp là phù hợp và có căn cứ cần chấp nhận. Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu thực hiện việc ghi vào sổ hộ tịch quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Tần Chin Q và chị Lù Thị N (tên gọi khác: Lù Xạ X) theo quy định của pháp luật.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Về án phí: anh T Chin Quang phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, khoản 1 Điều 244, các Điều 227, 228, 238 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 10, 11, 12, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân

dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ Tư pháp; Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Tần Chấn Q và chị Lù Thị N (tên gọi khác: Lù Xạ X) tại Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2002, ngày 28/01/2002 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Q và chị N.

Về con chung: Giao cháu Tần Thị N1, sinh ngày 29/11/2011 cho chị Lù Thị N là người được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Q được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản: Anh Q và chị N không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn anh Tần Chấn Q phải chịu án phí 300.000 đồng, xác nhận anh Q đã nộp đủ tại biên lai số 0000412, ngày 14/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu nay chuyển thành án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Phong Thổ;
- CC THADS huyện Phong Thổ;
- UBND xã Ma Li Pho;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Huệ